TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:29/2025/DS-ST Ngày 09-9-2025 V/v:Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Giáp Hồng Thanh

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2025 (thụ lý số 75/2025/TLST- DS ngày 13/5/2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cũ) về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 36/2025/QĐST- DS ngày 20/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1980 (có mặt)

Nơi thường trú: Thôn H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn:

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

+ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn V, xã V, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, B, các lời khai tiếp theo và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Đình L trình bày:

Ngày 25/3/2013 anh có cho vợ chồng chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn N vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 25/3/2013 đến ngày 25/4/2013, lãi suất thoả thuận là 2,5%/tháng. Sau khi anh giao tiền cho vợ chồng chị H, anh N thì vợ chồng chị H, anh N đã ký vào người vay tiền, vợ: " Trần Thị H", chồng: " Nguyễn Văn N". Đến hạn trả, anh đã đòi vợ chồng chị H, anh N nhiều lần nhưng vợ chồng anh N, chị H không có tiền trả.

Nay anh yêu cầu chị H, anh N phải có trách nhiệm trả anh số tiền gốc 150.000.000 đồng, anh không yêu cầu chị H, anh N phải trả tiền lãi.

Tại phiên toà anh L có mặt yêu cầu chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn N mỗi người phải có trách nhiệm trả cho anh ½ số tiền gốc đã vay, anh không yêu cầu chị H, anh N phải trả tiền lãi.

* Tại bản tự khai của bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

Ngày 25/3/2013 vợ chồng chị có vay của anh Nguyễn Đình L số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 25/3/2013 đến ngày 25/4/2013, lãi suất thoả thuận là 2,5%/tháng. Vợ chồng chị đã ký vào người vay tiền, vợ: " Trần Thị H", chồng: " Nguyễn Văn N". Chị xác định chữ ký tại giấy vay tiền ngày 25/3/2013 ở phần người vay tiền là chữ ký của chị và của anh N. Sau khi viết giấy vay tiền anh L đã giao cho vợ chồng chị đủ số tiền vay 150.000.000 đồng, mục đích vợ chồng chị vay tiền để trả khoản vay khác. Từ khi vay cho đến nay vợ chồng chị chưa trả được số tiền gốc và tiền lãi. Đến nay anh L yêu cầu chị và anh N trả số tiền vay, do hiện nay chị và anh N đang giải quyết ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên nên chị đồng ý trả cho anh L ½ số tiền vay là 75.000.000 đồng.

Tại phiên toà Hường có mặt trình bày: hiện nay chị và anh N đã được Toà án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giải quyết ly hôn ngày 10/6/2025 nên chị sẽ có trách nhiệm trả cho anh L ½ số tiền gốc đã vay là 75.000.000 đồng còn anh N phải có trách nhiệm trả cho anh L số tiền 75.000.000 đồng, ngoài ra chị không có ý kiến gì thêm.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn N trong quá trình giải quyết vụ án anh N không đến Tòa án làm việc, không nộp cho Tòa án bản tự khai trình bày ý kiến về việc anh Nguyễn Đình L yêu cầu anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị H phải trả số tiền gốc vay 150.000.000 đồng, tại phiên toà anh N vắng mặt.

* Tại bản tự khai của chị Đặng Thị N1 trình bày: số tiền anh L cho chị H, anh N vay là tài sản riêng của anh L, anh L có toàn quyền quyết định số tiền cho anh N, chị H vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình L, buộc chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn N mỗi người phải trả cho anh Nguyễn Đình L số tiền nợ gốc 75.000.000 đồng.

Về án phí: chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Nguyễn Đình L khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bị đơn chị Trần Thị H, có nơi thường trú: thôn B, xã N, tỉnh Bắc Ninh (

thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang cũ) và bị đơn anh Nguyễn Văn N, có nơi thường trú: thôn V, xã V, tỉnh Hưng Yên (thôn V, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên cũ). Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh (Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cũ) đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa anh Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh N là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc anh Nguyễn Đình L yêu cầu: Trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập được lời khai của anh Nguyễn Văn N nhưng theo lời khai của nguyên đơn anh Nguyễn Đình L và lời khai của bị đơn chị Trần Thị H phù hợp với giấy vay tiền ngày 25/3/2013, nội dung của giấy vay tiền đã thể hiện chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn N có vay của anh Nguyễn Đình L số tiền là 150.000.000 đồng. Giấy vay tiền, có chữ ký của chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn N là bên vay tiền, chữ ký của anh Nguyễn Đình L là bên cho vay tiền. Sau khi viết giấy vay tiền, anh L đã giao đủ số tiền vay cho chị H, anh N. Tại bản tự khai chị H đã xác định chị và anh N có vay của anh L số tiền gốc là 150.000.000 đồng, chị và anh N đã nhận đủ số tiền vay và ký vào giấy vay tiền ngày 25/3/2013. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 25/3/2013 anh Nguyễn Đình L cho chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn N vay số tiền gốc 150.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, chị H, anh N chưa trả số tiền vay cho anh L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay, anh L yêu cầu chị H, anh N phải trả số tiền gốc còn nợ 150.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh L là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự.

Về lãi suất: tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Đình L không yêu cầu chị H, anh N phải trả tiền lãi của số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên anh N yêu cầu chị H và anh N mỗi người phải trả anh số tiền 75.000.000 đồng, chị H đồng ý trả cho anh Nguyễn Đình L ½ số tiền nợ là 75.000.000 đồng, số tiền chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn N vay anh Nguyễn Đình L là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thoả thuận xác lập nên anh N, chị H cùng phải chịu trách nhiệm. Hiện nay do anh Nguyễn Văn N, chị Trần Thị H đã giải quyế ly hôn nên chị H, anh N mỗi người phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Đình L số tiền gốc vay 75.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình L được chấp nhận nên chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (75.000.000 đồng x 5%) =3.750.000 đồng quy định khoản 2 Điều 26

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Anh Nguyễn Đình L được hoàn trả số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002325 ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cũ).

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình L đối với chị Trần Thị H, anh Nguyễn Văn N.

Buộc chị Trần Thị H phải trả cho anh Nguyễn Đình L số tiền 75.000.000 đồng (bẩy mươi năm triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn N phải trả cho anh Nguyễn Đình L số tiền 75.000.000 đồng (bẩy mươi năm triệu đồng).

2. Về án phí: chị Trần Thị H phải chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn N phải chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Nguyễn Đình L số tiền 3.750.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002325 ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cũ).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh